

BÀI 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ NƯỚC TA



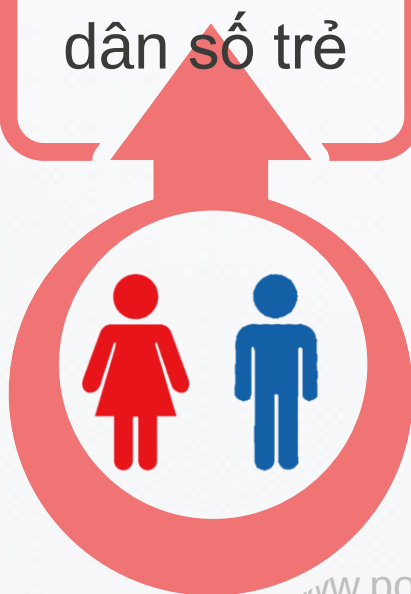
BÀI 16

ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Đông dân,
có nhiều
thành phần
dân tộc



Gia tăng
dân số và
cơ cấu
dân số trẻ



Phân bố
dân cư
chưa hợp
lí



Chiến lược
phát triển dân
số hợp lí và sử
dụng có hiệu
quả nguồn lao
động



1

ĐÔNG DÂN, CÓ NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC

a. Đông dân



- + Nguồn lao động dồi dào.
- + Thị trường tiêu thụ rộng lớn.



Sức ép đối với:

- + Sự phát triển kinh tế - xã hội.
- + Tài nguyên, môi trường.

1 ĐÔNG DÂN, CÓ NHIỀU THÀNH PHẦN DÂN TỘC

b. Nhiều thành phần dân tộc

54 dân tộc

Dân tộc Kinh:

82.085.729

người

~ **85,3%**

Dân tộc khác

14.123.255 người

~ **14,7%**



- Đa dạng bản sắc văn hóa các dân tộc.
- Các dân tộc đoàn kết, tạo sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước
- Kiều bào ở nước ngoài đều có đóng góp công sức xây dựng phát triển đất nước
- Trình độ còn chênh lệch.
- Mức sống của một bộ phận dân tộc ít người còn thấp.



CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài

2015	4,5 triệu người	109 quốc gia/vùng lãnh thổ
2020	5,3 triệu người	130 quốc gia/vùng lãnh thổ



FDI VÀO VIỆT NAM

(đến tháng 10/2020)

1,6 tỷ USD
vốn đăng ký

27
quốc gia/
vùng lãnh thổ

362 dự án

KIỀU HỐI

161,3 tỷ USD



QUYỀN GÓP ỦNG HỘ TRONG NƯỚC

(năm 2020)

≈ **35 tỷ đồng**
cùng nhiều
vật tư y tế

Hỗ trợ công tác
phòng chống dịch

≈ **34 tỷ đồng**
cùng nhiều
hàng hóa

Hỗ trợ đồng bào
miền Trung

2 DÂN SỐ CÒN TĂNG NHANH, CƠ CẤU DÂN SỐ TRẺ

1975

48.718.189

người

1990

67.988.862

người

2000

79.910.412

người

2020

97.072.334

người

2030

(Dự báo)

104.163.519

người



Bùng nổ dân số nửa cuối thế kỷ XX

a. Gia tăng dân số nhanh

Dân số tăng nhanh, đặc biệt nửa cuối thế kỉ XX -> bùng nổ dân số, nhưng khác nhau qua các thời kì.

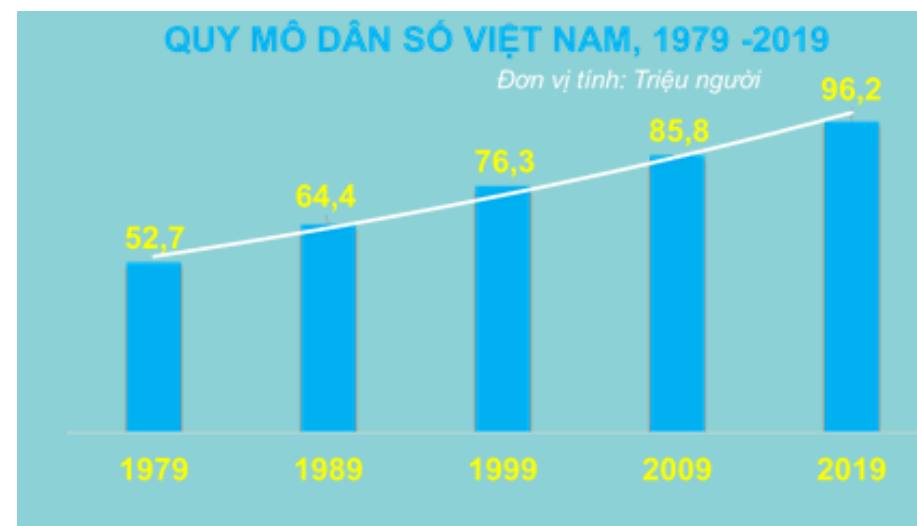
Gia tăng dân số hiện nay có **giảm**, nhưng mỗi năm dân số tăng thêm ~ 1 triệu người.

Hậu quả: gây sức ép đến kinh tế-xã hội, môi trường.

BÙNG NỔ DÂN SỐ



Tỉ lệ gia tăng dân số trung bình qua các giai đoạn



b. Cơ cấu dân số trẻ

Cho bảng số liệu sau:

CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA

(Đơn vị: %)

Nhóm tuổi	1999	2009	2019
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0
Trên 65 tuổi	5,8	6,4	7,7



Lao động dồi dào, trẻ, được bổ sung thường xuyên.



Giải quyết việc làm.

Đang có sự biến đổi về cơ cấu dân số theo nhóm tuổi: giảm tỉ trọng nhóm tuổi dưới 15, tăng ở nhóm tuổi 15 – 64 tuổi và trên 65 tuổi.

www.powerpoint.vn

92,7 triệu người



Cơ cấu dân số vàng



Già hóa dân số ở Việt Nam

Nằm trong 10 quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới nhưng người cao tuổi ở Việt Nam chưa được chăm sóc tốt.

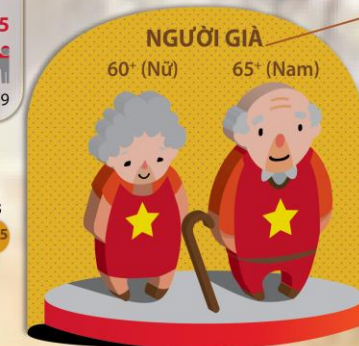


Việt Nam chính thức bước vào giai đoạn "già hóa dân số" từ 2011



70% không có thu nhập

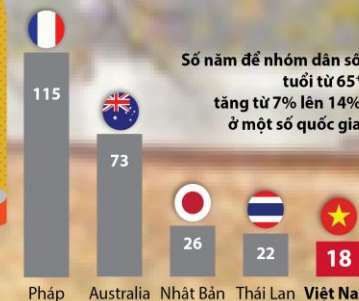
30% không có bảo hiểm y tế



NGƯỜI GIÀ

60+ (Nữ) 65+ (Nam)

Già hóa dân số:
65+ chiếm 7-9,9% hoặc
60+ chiếm 10-19,9% tổng dân số.



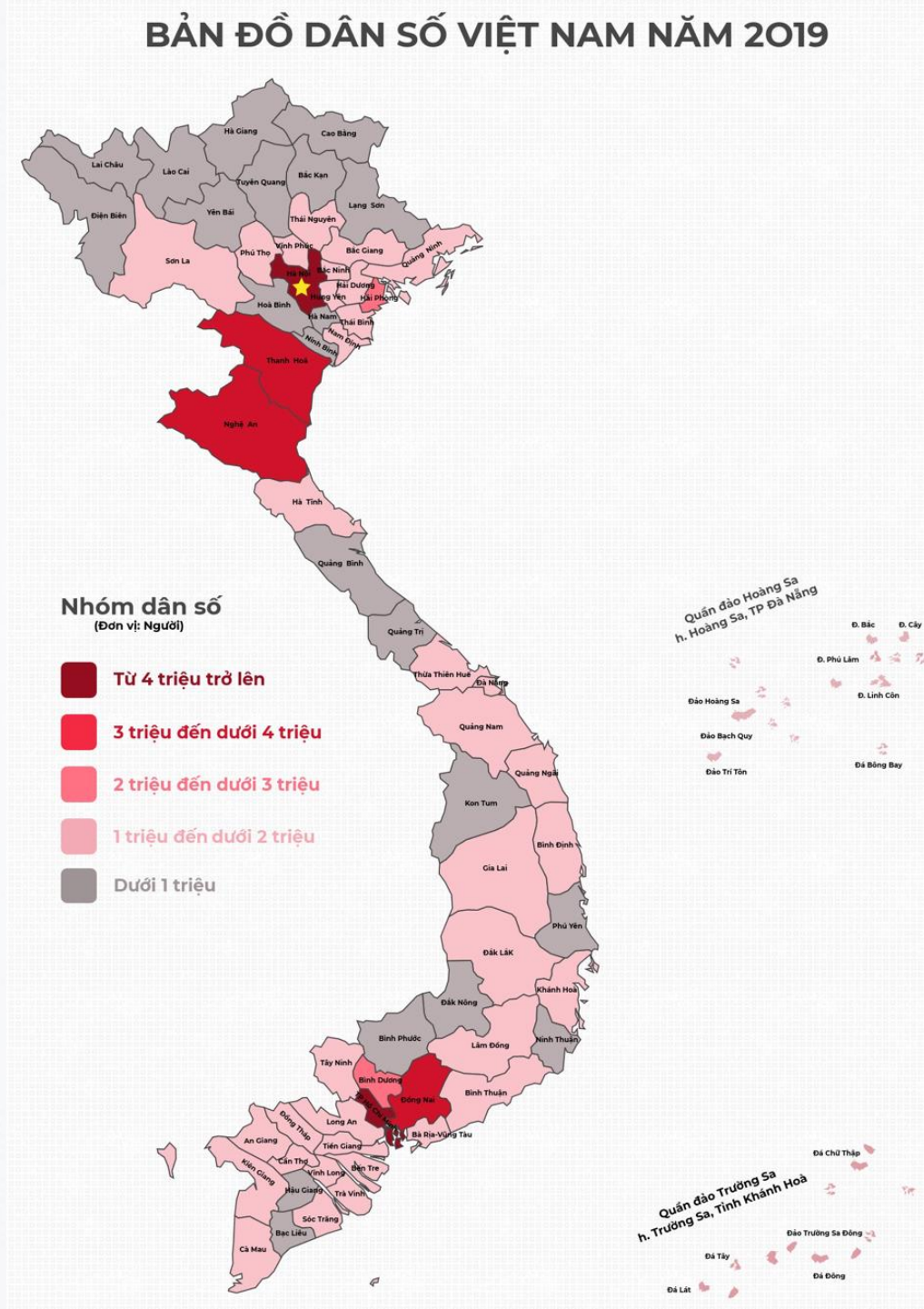
Nguồn: Ủy ban Quốc gia về Người cao tuổi Việt Nam.

TTXVN

3. PHÂN BỐ DÂN CƯ CHƯA HỢP LÝ

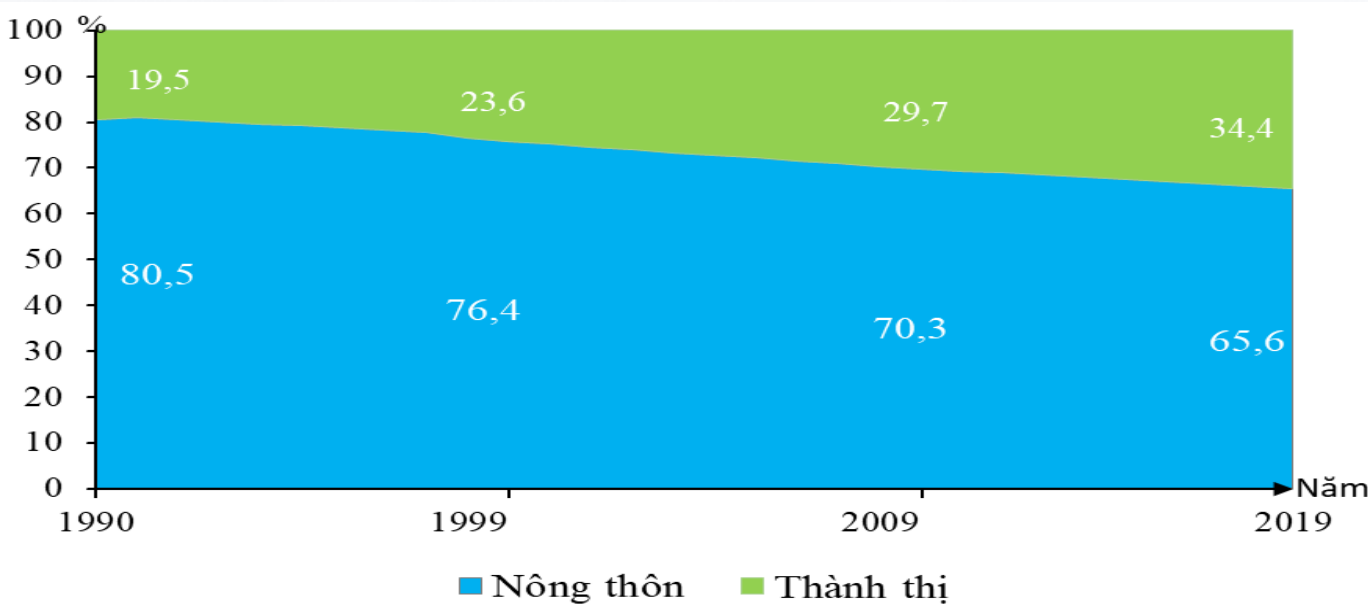
Mật độ dân số: **290** người/km² (2019).

- a. Giữa đồng bằng với trung du, miền núi
- b. Giữa thành thị và nông thôn



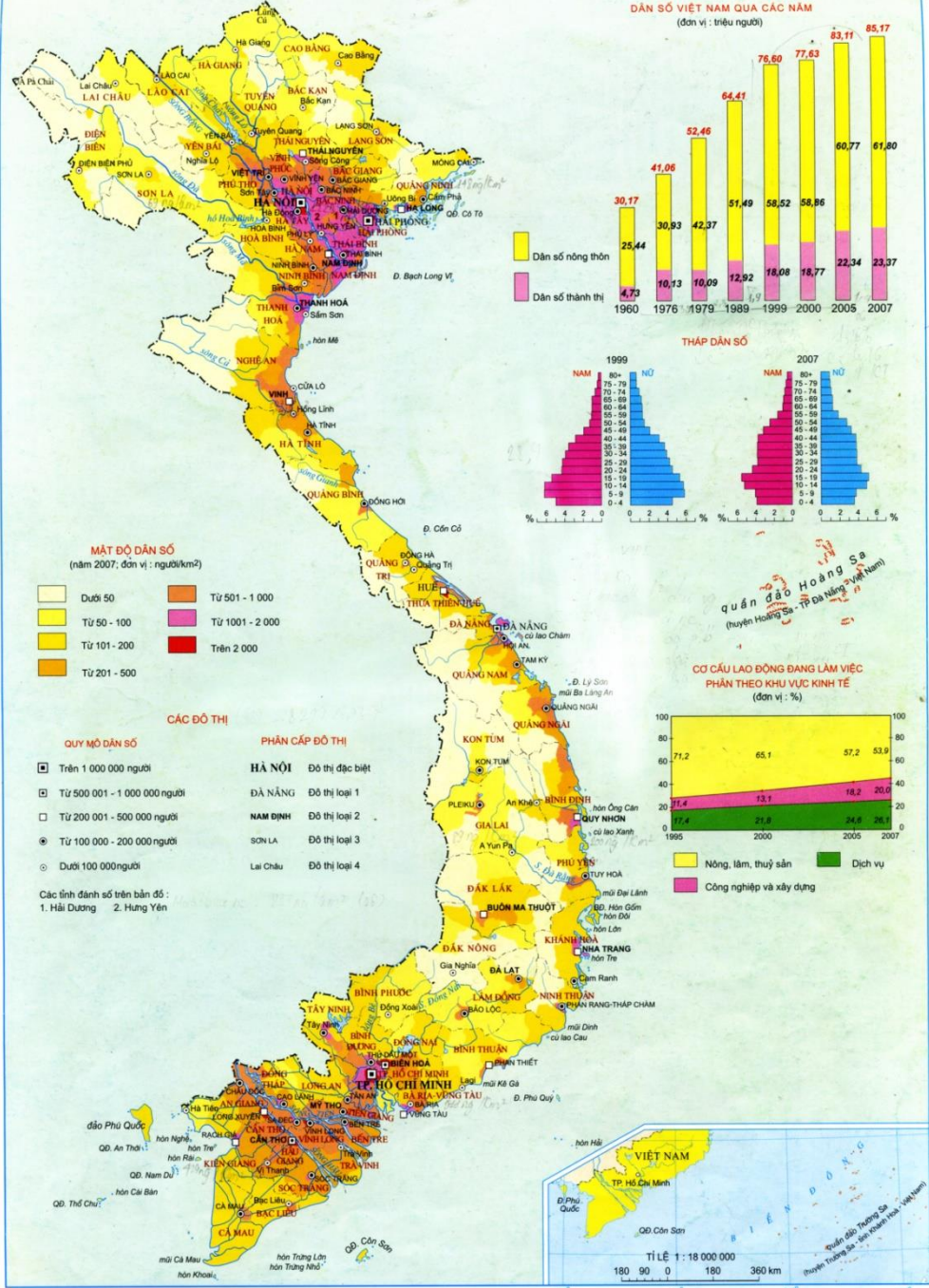
b. Giữa thành thị và nông thôn

- Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn.
- Tỉ lệ dân thành thị có xu hướng tăng nhanh.



SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2019 (%)

Sự phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng rất lớn đến sử dụng lao động, khai thác có hiệu quả TNTN





3. CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN DÂN SỐ HỢP LÍ VÀ SỬ DỤNG CÓ HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG VIỆT NAM



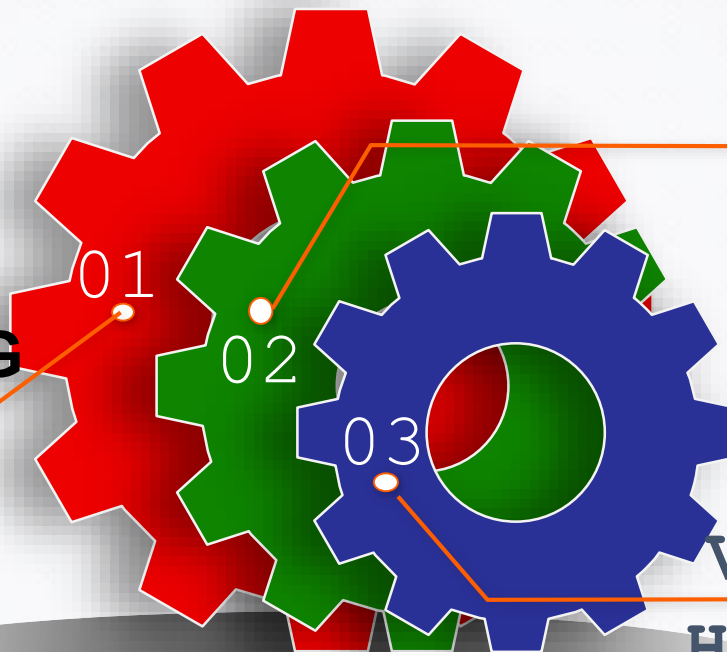
- ❖ Kiểm chế tốc độ tăng dân số.
- ❖ Xây dựng chính sách chuyển cư phù hợp.
- ❖ Chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.
- ❖ Xuất khẩu lao động.
- ❖ Phát triển công nghiệp miền núi, nông thôn.



BÀI 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM



NGUỒN LAO ĐỘNG



CƠ CẤU LAO ĐỘNG



VẤN ĐỀ VIỆC LÀM &
HƯỚNG GIẢI QUYẾT



BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM



Thế mạnh

- ✓ Nguồn lao động dồi dào: **56,9% dân số (2018)**
- ✓ Người lao động cần cù, sáng tạo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- ✓ Có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới.
- ✓ Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.

Bảng 17.1: Cơ cấu lao động phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 1995 - năm 2019 (%)

Trình độ	1995	2005	2019
Đã qua đào tạo	12,3	25,0	23,1
Trong đó			
- Có chứng chỉ nghề sơ cấp	6,2	15,5	4,7
- Trung học chuyên nghiệp	3,8	4,2	4,0
- Cao đẳng, đại học và trên đại học	2,3	5,3	14,4
Chưa qua đào tạo	87,7	75,0	76,9

BÀI 17: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM



Thế mạnh

- ✓ Nguồn lao động dồi dào: **56,9% dân số (2018)**
- ✓ Người lao động cần cù, sáng tạo, kinh nghiệm sản xuất phong phú.
- ✓ Có khả năng tiếp thu khoa học kỹ thuật mới.
- ✓ Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.



Hạn chế

- Lực lượng lao động có trình độ cao còn vẫn còn ít.
- Thiếu đội ngũ cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật lành nghề.
- Thiếu tác phong công nghiệp, tính kỷ luật chưa cao.
- Phân bố nguồn lao động chưa đều.



CƠ CẤU LAO ĐỘNG



CCLĐ theo thành
thị và nông thôn



CCLĐ Theo
thành phần kinh
tế

CCLĐ Theo các
ngành kinh tế

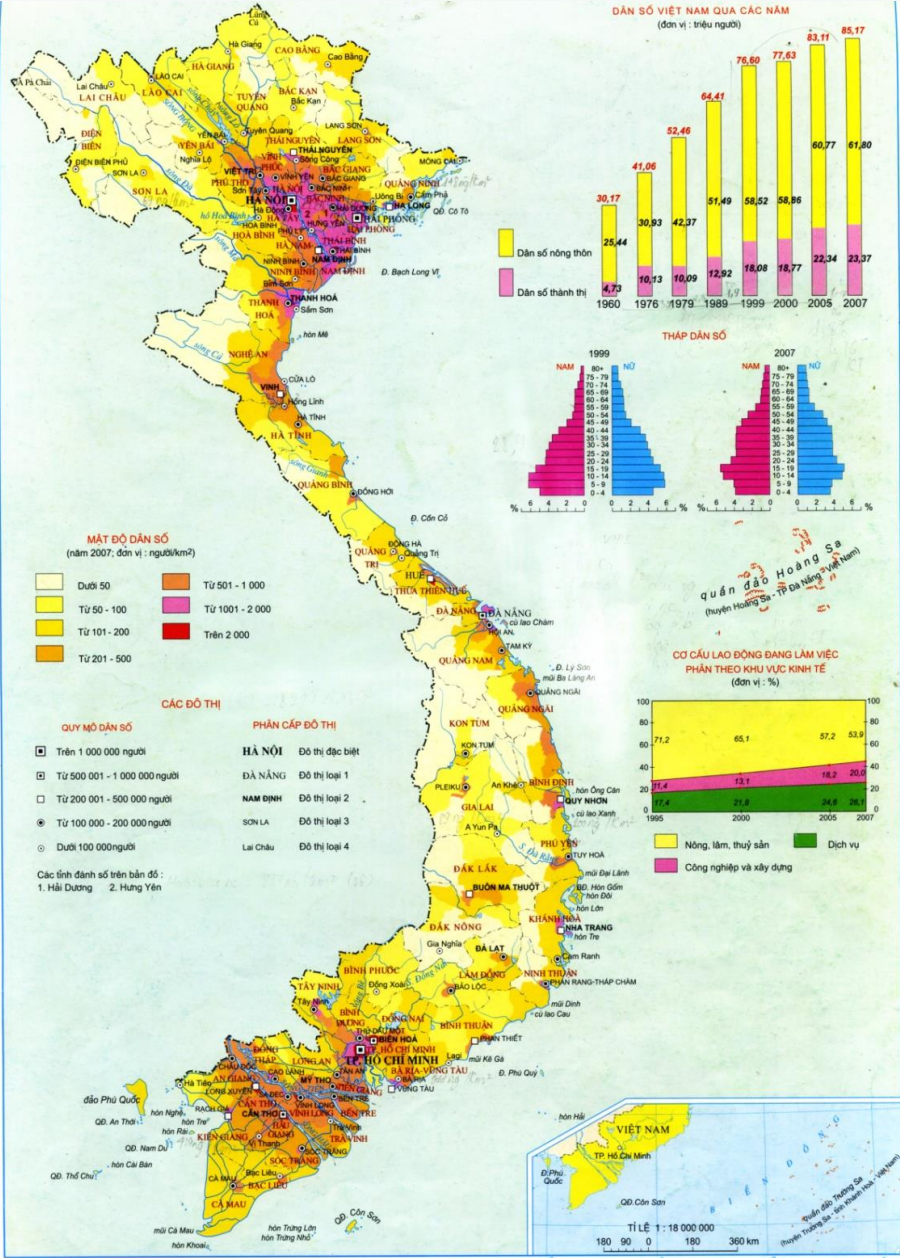
II. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo các ngành kinh tế	Theo thành phần kinh tế	Theo thành thị và nông thôn
Xu hướng	<i>Khu vực giảm tỉ trọng</i>			
	<i>Khu vực tăng tỉ trọng</i>			
Khu vực chiếm ưu thế				
Nguyên nhân				

1. Cơ cấu lao động theo các ngành kinh tế

Bảng. Cơ cấu lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2019 (Đơn vị: %)

Khu vực kinh tế	2000	2002	2003	2004	2005	2009	2019
Nông - lâm – ngư nghiệp	65,1	61,9	60,3	58,8	57,3	53,9	35,3
Công nghiệp - xây dựng	13,1	15,4	16,5	17,3	18,2	20,3	29,2
Dịch vụ	21,8	22,7	23,2	23,9	24,5	25,8	35,5
Tổng số	100	100	100	100	100	100	100



CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo các ngành kinh tế	Theo thành phần kinh tế	Theo thành thị và nông thôn
Xu hướng	<i>Khu vực giảm tỉ trọng</i>	Nông – lâm - thủy sản.		
	<i>Khu vực tăng tỉ trọng</i>	Công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.		
Khu vực chiếm ưu thế		Nông - lâm - thủy sản		
Nguyên nhân		+ Đổi mới + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. + Chuyển dịch cơ cấu theo ngành		

2. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

CƠ CẤU LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2017

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2012	2014	2016	2017
TP kinh tế					
Nhà nước	10,2	9,7	9,2	8,8	8,5
Ngoài nhà nước	86,2	85,9	85,4	84,5	83,6
Có vốn đầu tư nước ngoài	3,6	4,4	5,4	6,7	7,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)

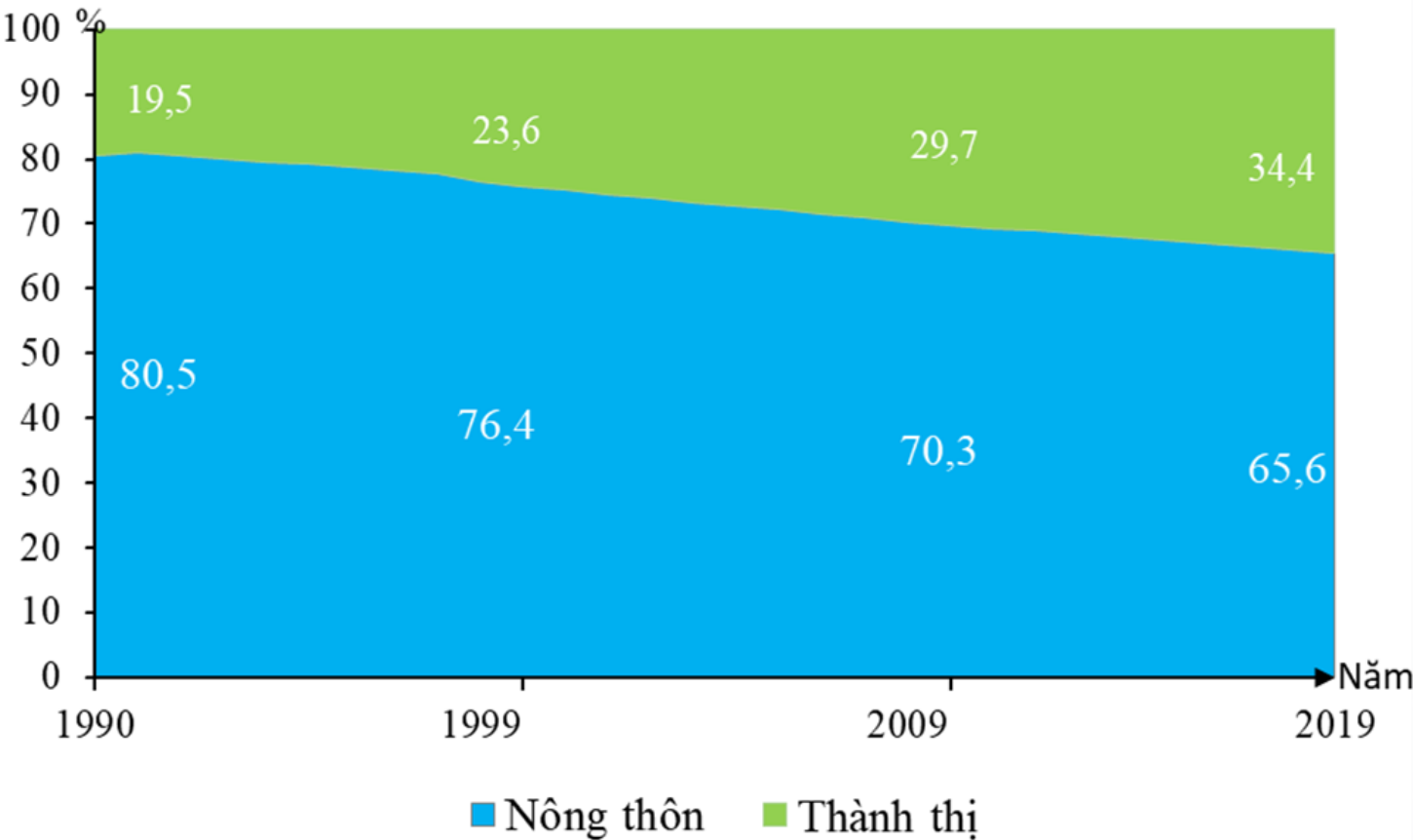
CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo ngành	Theo thành phần kinh tế	Theo khu vực thành thị và nông thôn
Xu hướng	<i>Khu vực giảm tỉ trọng</i>	Nông-lâm-thủy sản.	Nhà nước, ngoài nhà nước	
	<i>Khu vực tăng tỉ trọng</i>	Công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.	
Khu vực chiếm ưu thế		Nông - lâm - thủy sản	Ngoài Nhà nước	
Nguyên nhân		+ Đổi mới + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. + Chuyển dịch cơ cấu theo ngành	+ Đổi mới + Nền kinh tế thị trường	

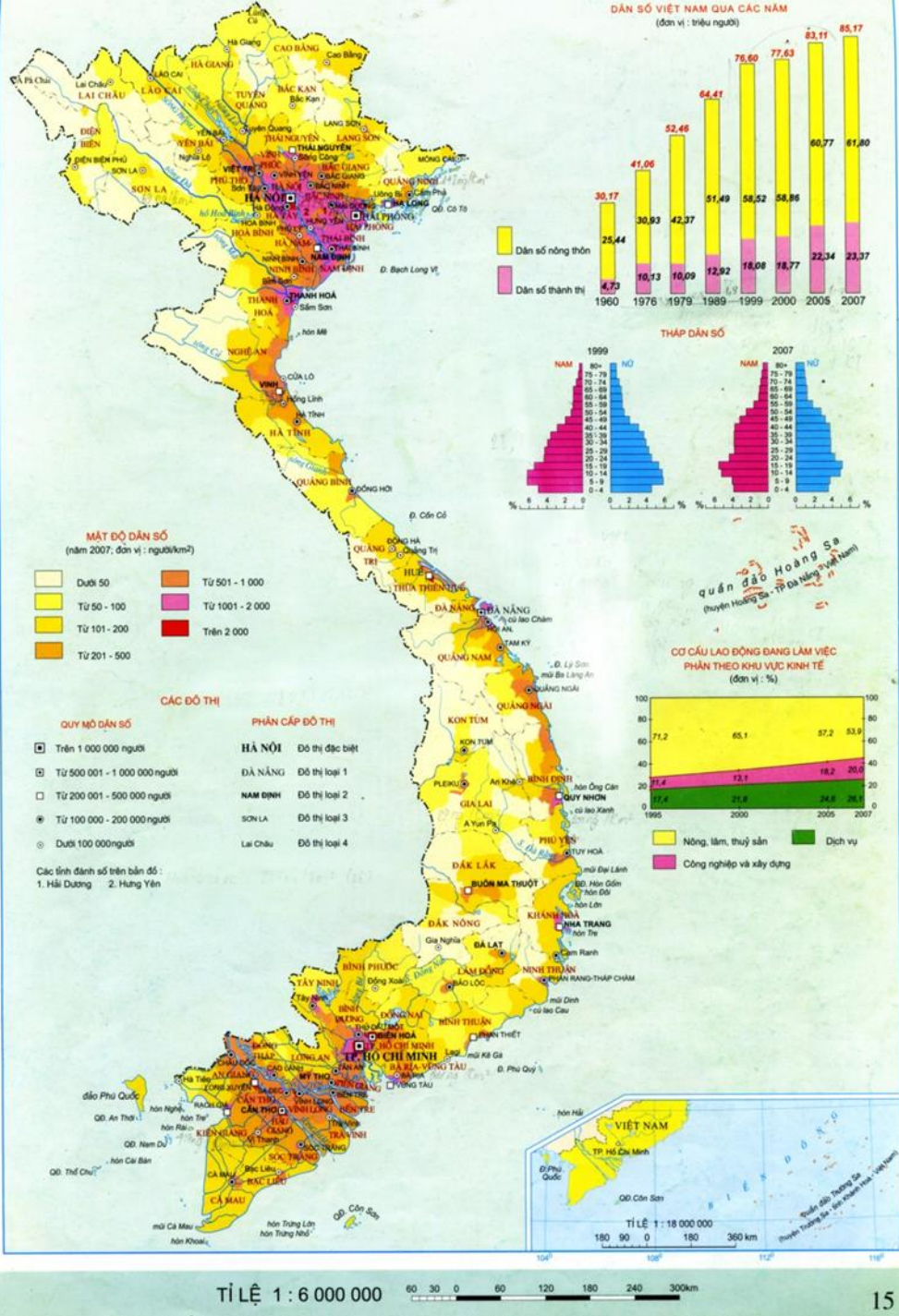
CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo các ngành kinh tế	Theo thành phần kinh tế	Theo thành thị và nông thôn
Xu hướng	<i>Khu vực giảm tỉ trọng</i>	Nông – lâm - thủy sản.	Nhà nước, ngoài nhà nước.	
	<i>Khu vực tăng tỉ trọng</i>	Công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	
Khu vực chiếm ưu thế		Nông - lâm - thủy sản	Nhà nước	
Nguyên nhân		+ Đổi mới + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. + Chuyển dịch cơ cấu theo ngành	+ Đổi mới + Nền kinh tế thị trường	

3. Cơ cấu lao động theo khu vực thành thị, nông thôn



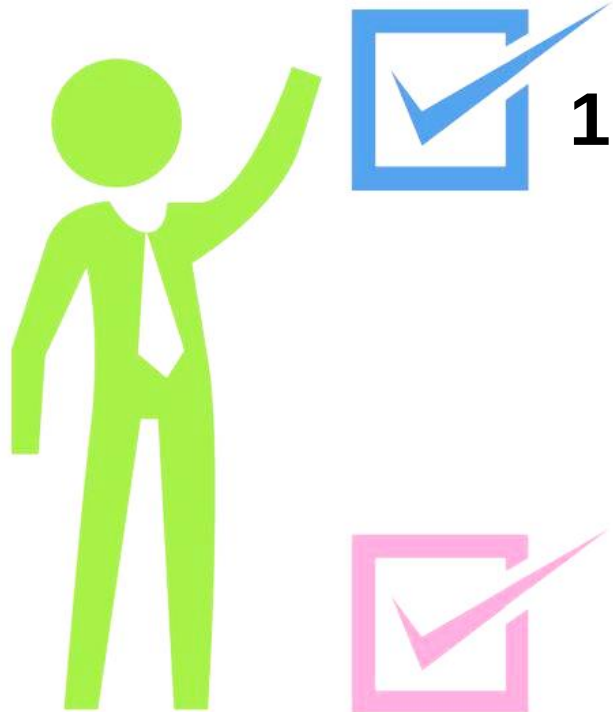
SỰ THAY ĐỔI CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 1990 – 2019 (%)



II. CƠ CẤU LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động		Theo các ngành kinh tế	Theo thành phần kinh tế	Theo thành thị và nông thôn
Xu hướng	<i>Khu vực giảm tỉ trọng</i>	Nông – lâm - thủy sản.	Nhà nước, ngoài nhà nước	Nông thôn
	<i>Khu vực tăng tỉ trọng</i>	Công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Thành thị
Khu vực chiếm ưu thế		Nông - lâm - thủy sản	Nhà nước	Nông thôn
Nguyên nhân		+ Đổi mới + Công nghiệp hóa, hiện đại hóa. + Chuyển dịch cơ cấu theo ngành	+ Đổi mới + Nền kinh tế thị trường	+ Phân bố dân cư + Đô thị hóa và nhu cầu phát triển kinh tế.

III. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM



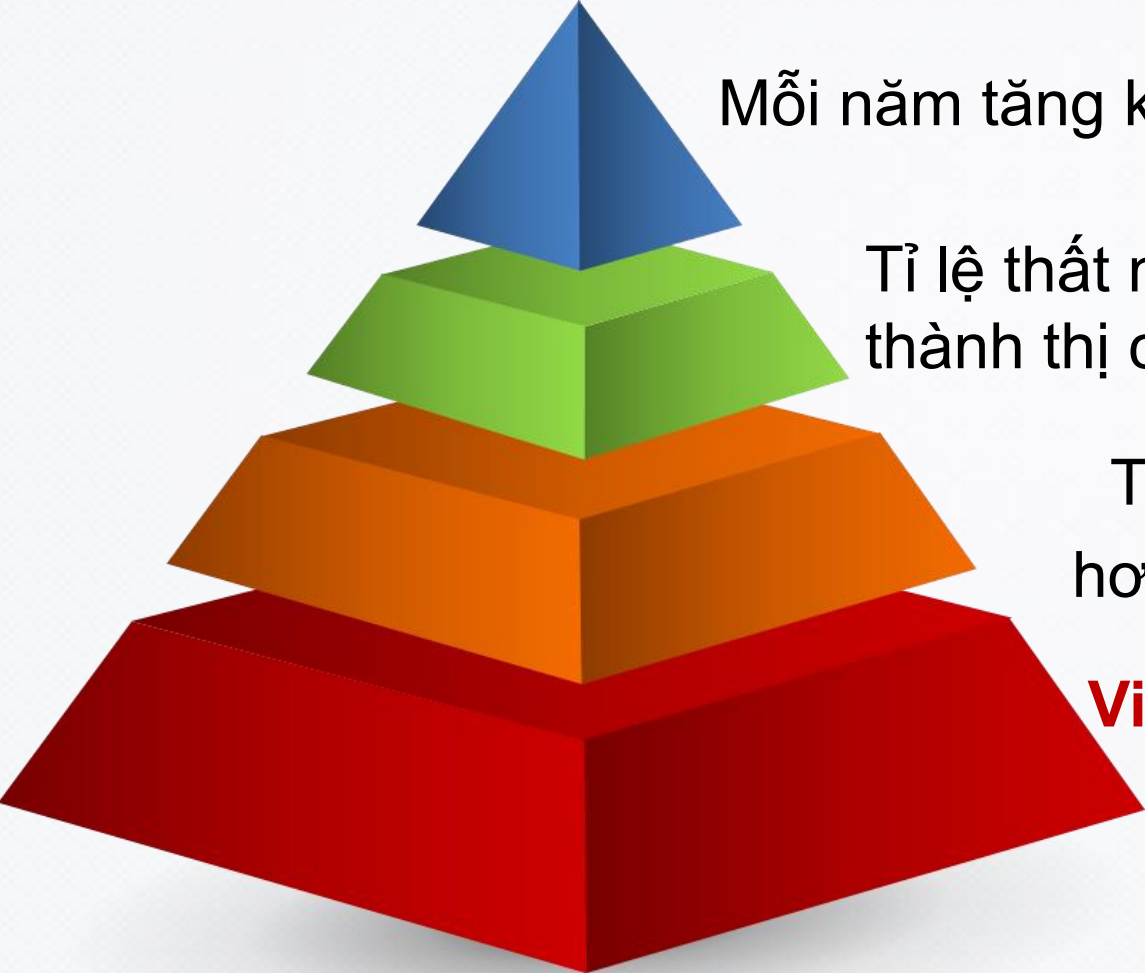
1. Vấn đề việc làm



2. Hướng giải quyết việc làm

1. Vấn đề việc làm

Biểu hiện



Mỗi năm tăng khoảng 1 triệu lao động.

Tỉ lệ thất nghiệp trung bình trên 2%/năm, ở thành thị cao hơn nông thôn.

Tỉ lệ thiếu việc làm cao. Nông thôn cao hơn thành thị

Việc làm là vấn đề kinh tế xã hội gay gắt.

(Đơn vị: %)

Quý I - 2019	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
Thất nghiệp	2,0	2,95	1,52
Thiếu việc làm	1,14	0,59	1,41



68 Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 phân theo vùng và theo nhóm tuổi

Unemployment and underemployment rate of labour force at working age in 2020 by region and by age group

	Tỷ lệ thất nghiệp Unemployment rate				Tỷ lệ thiếu việc làm Underemployment rate				%
	Chung General	15-24	25-49	50+	Chung General	15-24	25-49	50+	
CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY	2,48	7,21	1,99	0,99	2,52	4,05	2,41	1,86	
Đồng bằng sông Hồng Red River Delta	2,05	7,51	1,62	0,81	1,36	1,86	1,30	1,36	
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	1,06	2,81	0,83	0,42	2,34	3,66	2,26	1,40	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	3,16	9,64	2,60	0,95	3,05	5,64	2,87	2,11	
Tây Nguyên - Central Highlands	1,66	4,38	1,24	0,36	5,20	9,12	4,77	2,61	
Đông Nam Bộ - South East	3,23	7,54	2,73	1,58	1,62	2,55	1,53	1,20	
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	2,82	9,45	2,10	1,32	3,47	3,86	3,63	2,66	

2. Hướng giải quyết việc làm

- Phân bổ lại dân cư và nguồn lao động.

- Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.

- Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất

- Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.

- Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo

- Đẩy mạnh xuất khẩu lao động.

BÀI 18

ĐÔ THỊ HÓA



BÀI 18: ĐÔ THỊ HÓA

I. ĐẶC ĐIỂM

II. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

III. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA

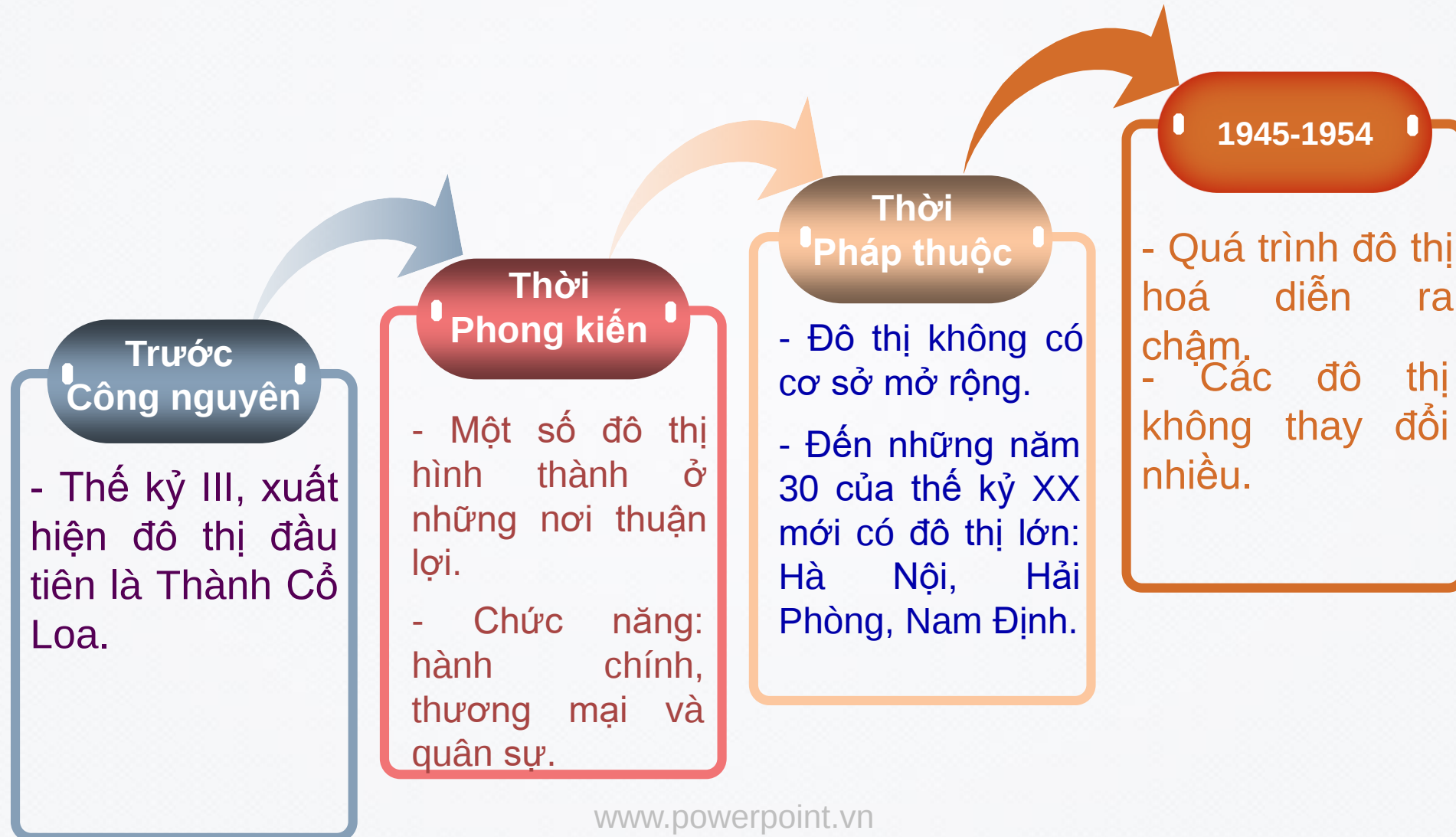
ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

a) Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.



1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

a) Quá trình đô thị hoá diễn ra chậm, trình độ đô thị hoá thấp.

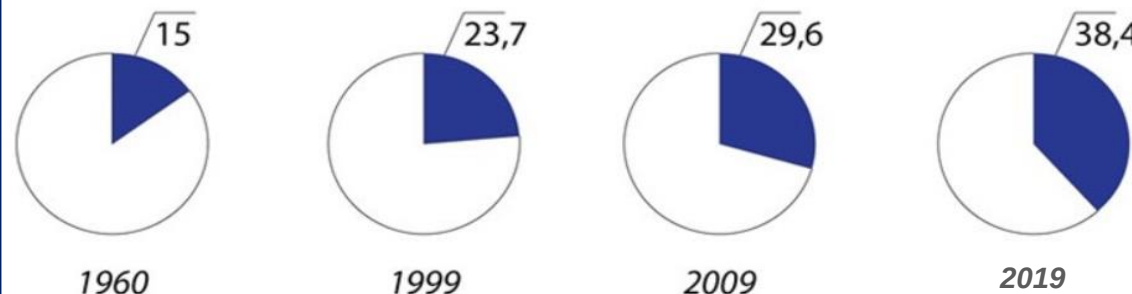
1954 - 1975

- Phát triển theo 2 hướng khác nhau:
- + miền Nam: phục vụ chiến tranh.
- + miền Bắc: đô thị gắn với quá trình CNH nhưng bị chiến tranh phá hoại → chứng lại

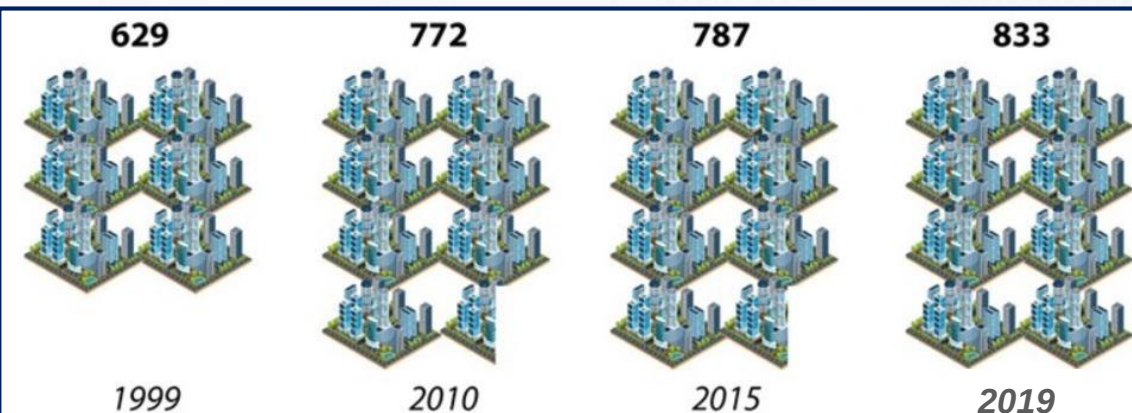
**1975
Đến nay**

- Đô thị hoá chuyển biến khá tích cực.
- Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng vẫn còn ở mức thấp so với khu vực và thế giới

Tỷ lệ đô thị hóa (%)



Số lượng đô thị qua các năm





Hoàng Thành Thăng Long-
UNESSCO- 2010



Phố cổ
Hội An



PHÚ XUÂN
(HUẾ ngày nay)
UNESSCO
- 1994: Quần thể di tích
Cố đô Huế - Di sản văn
hóa vật thể
- 2003: Nhã nhạc cung
đình Huế- Di sản văn hóa
phi vật thể



1. ĐẶC ĐIỂM

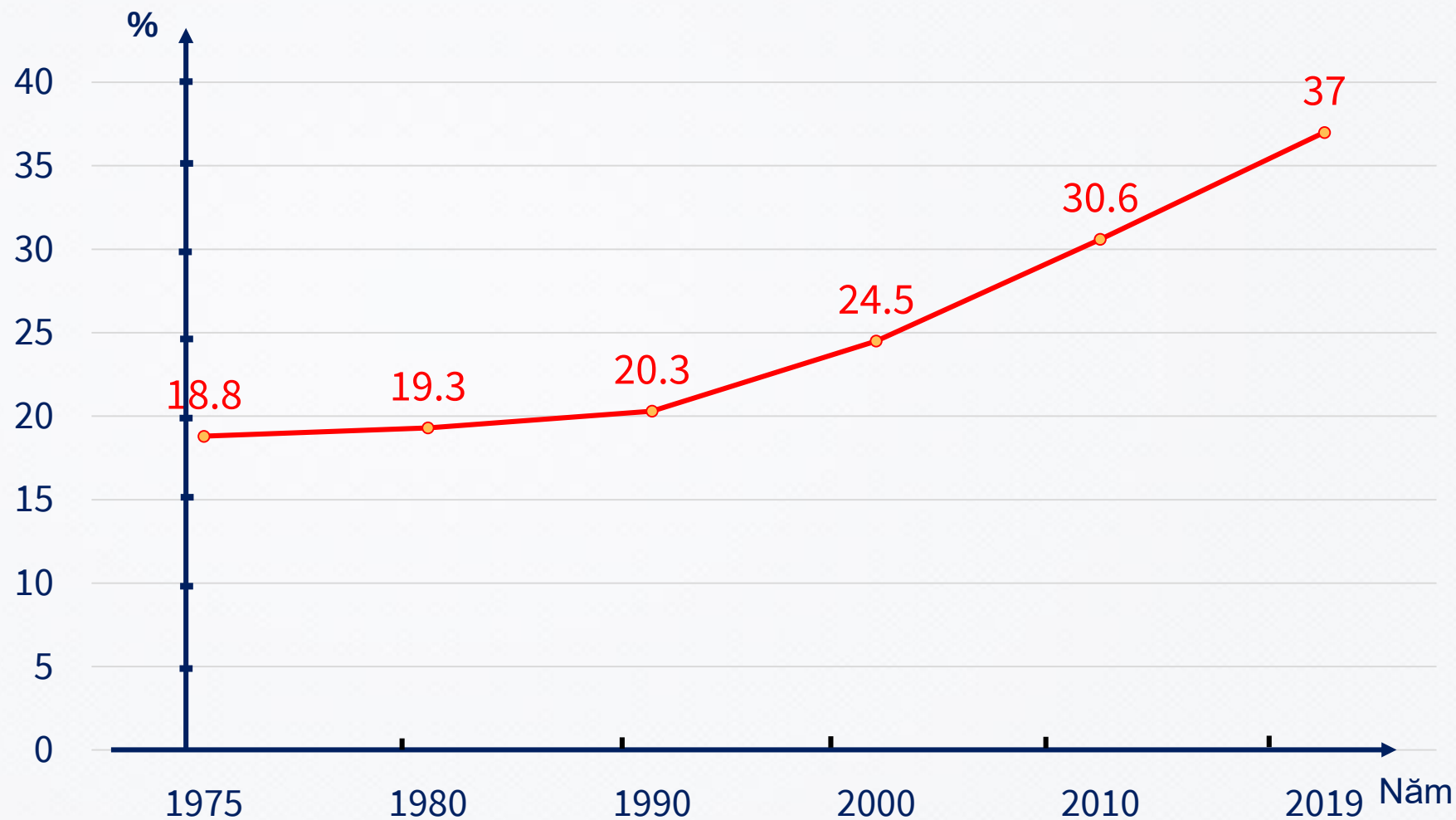
2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

b) Tỷ lệ dân thành thị tăng

Tuy nhiên, tỷ lệ dân thành thị nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ, GIAI ĐOẠN 1975 - 2019



1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

c) Phân bố đô thị không đều giữa các vùng

PHÂN BỐ ĐÔ THỊ VÀ SỐ DÂN ĐÔ THỊ CỦA CÁC VÙNG Ở NƯỚC TA NĂM 2014.

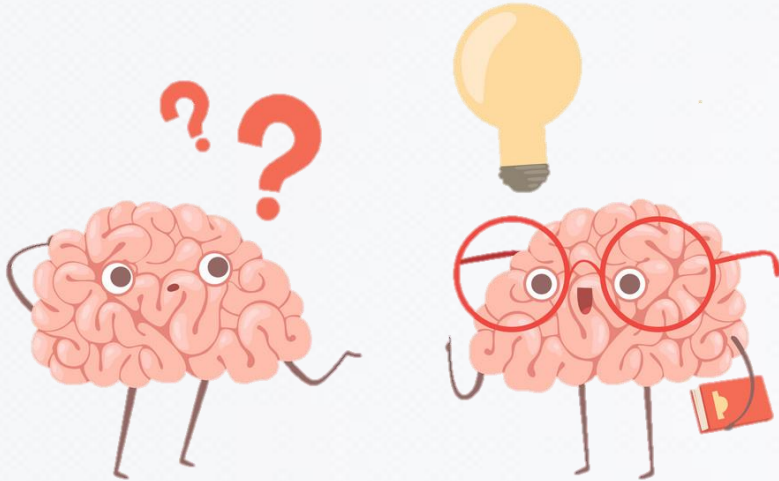
Các vùng	Tổng số đô thị	Trong đó				Số dân (nghìn người)
		TP trực thuộc TW	TP trực thuộc tỉnh	Thị xã	Thị trấn	
Cả nước	731	5	64	47	615	30035,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	176		17	6	153	2806,6
Đồng bằng sông Hồng	124	2	8	5	109	6001,2
Bắc Trung Bộ	99		6	10	83	2066,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	77	1	9	4	63	3305,7
Tây Nguyên	58		5	4	49	1599,9
Đông Nam Bộ	47	1	5	8	33	9893,9
Đồng bằng sông Cửu Long	150	1	14	10	125	4361,6

1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

Câu 1: Có mấy cách để phân chia mạng lưới đô thị nước ta?



Dựa vào cấp quản lí

2 cấp

Dựa vào cấp quản lí

2 cấp

Dựa vào các
tiêu chí tổng
hợp

6 loại

Dựa vào các
tiêu chí tổng
hợp

6 loại

Dựa vào qui mô dân số

10 Đô thị
trên
1000000
người.



1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

Phân thành **6** loại:

Năm 2019
(Số lượng)

Ký hiệu
(Atlas trang

15)

- Đô thị đặc biệt **2**
- Đô thị loại I **20**
- Đô thị loại II **29**
- Đô thị loại III **45**
- Đô thị loại IV **85**
- Đô thị loại V **652**

HÀ NỘI
ĐÀ NẴNG
NAM ĐỊNH
SƠN LA
Lai Châu



Hà Nội

2
đô thị đặc biệt

cả nước có

833

đô thị



Thành phố Hồ Chí Minh

(Nguồn: Theo Bà Trần Thị Lan Anh, Phó Cục trưởng Cục Phát triển đô thị, Tổng thư ký VUF)

1. ĐẶC ĐIỂM

2. MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ

3. ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN KT-XH

Tích cực



Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.



Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH của các địa phương, các vùng.



Là nơi tiêu thụ sản phẩm hàng hoá lớn và đa dạng.



Là nơi sử dụng đông đảo lực lượng lao động có trình độ chuyên môn



Là nơi có CSVC kỹ thuật tốt → thu hút đầu tư trong và ngoài nước →



Là nơi có khả năng tạo ra nhiều việc làm

...

Tiêu cực

Sự gia tăng dân số cơ học quá mức ở các đô thị sẽ đẩy các đô thị rơi vào tình trạng đô thị hóa “cưỡng bức”.



Tạo sự quá tải về hạ tầng giao thông (ùn tắc, kẹt xe), việc làm, nhà ở, giáo dục, chăm sóc y tế, an ninh trật tự, tệ nạn xã hội.





ĐÔ THỊ
THÔNG MINH



Smart Energy



IoT



Smart Retail



Smart Health

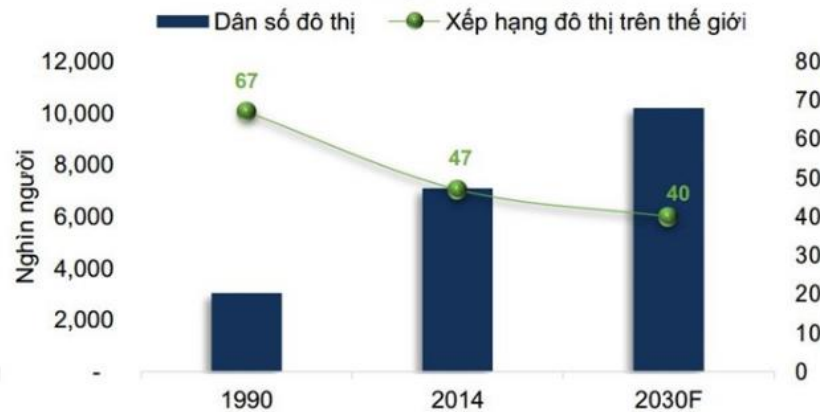
ĐÔ THỊ XANH

HƯỚNG ĐI TẤT YẾU CỦA TƯƠNG LAI



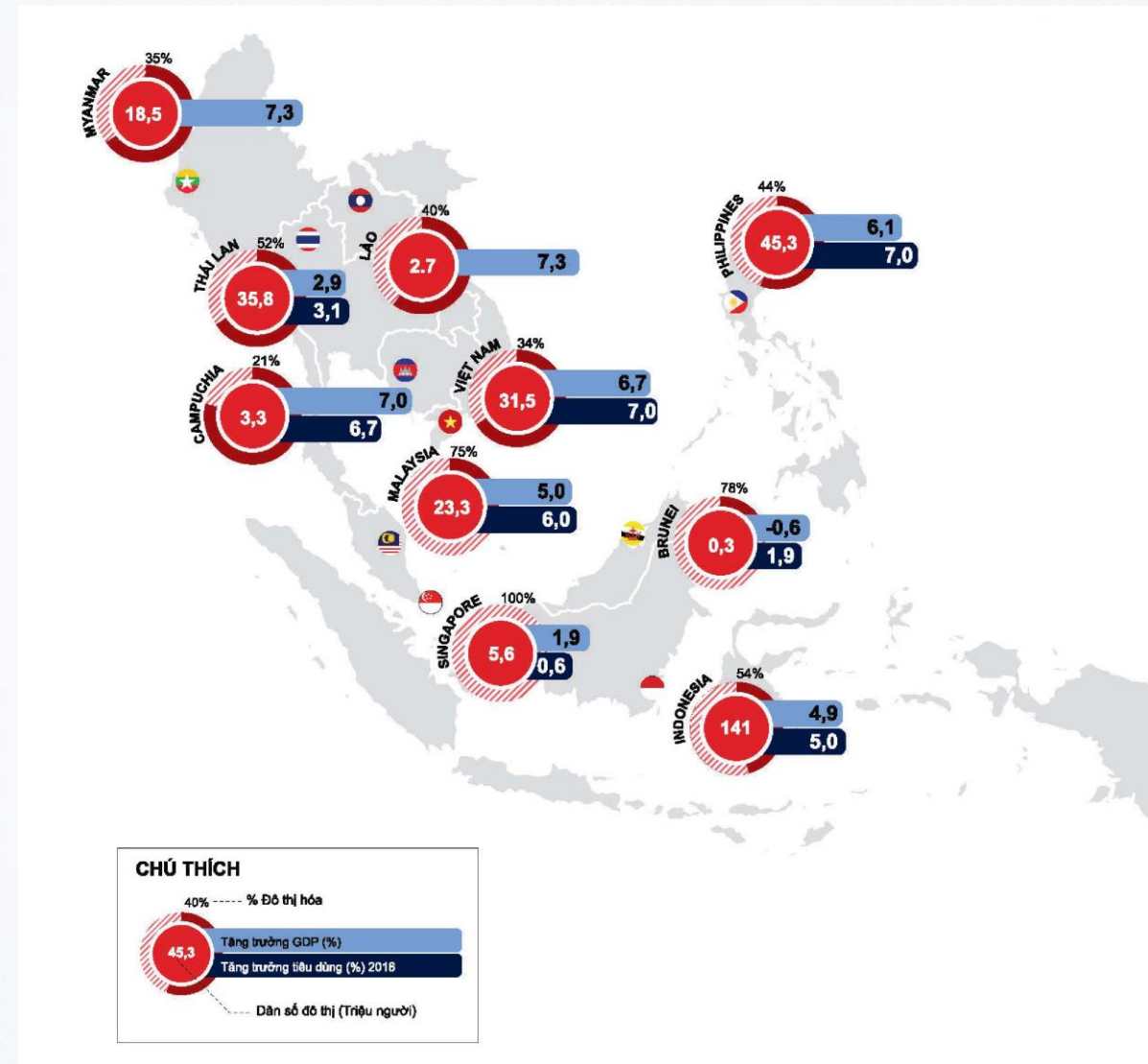
Xét trong **nhóm** của 4 nước kém phát triển nhất Đông Nam Á gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam, **nước ta 34% cao hơn Campuchia (21%), nhưng thấp hơn Lào (40%) và Myanmar (35%).**

Siêu đô thị TPHCM - Việt Nam



P/F: kế hoạch/dự báo
(Nguồn: United Nations, FPTs tổng hợp)

Đến năm 2030, Việt Nam sẽ xuất hiện "siêu đô thị - Megacity" đầu tiên là Tp.HCM



Trò chơi “Nhìn hình ảnh đoán địa danh”

Sắp xếp thứ tự các bức tranh theo tên các thành phố:

1. Đà Nẵng.
2. Hồ Chí Minh
3. Cần Thơ
4. Huế
5. Hà Nội
6. Nha Trang

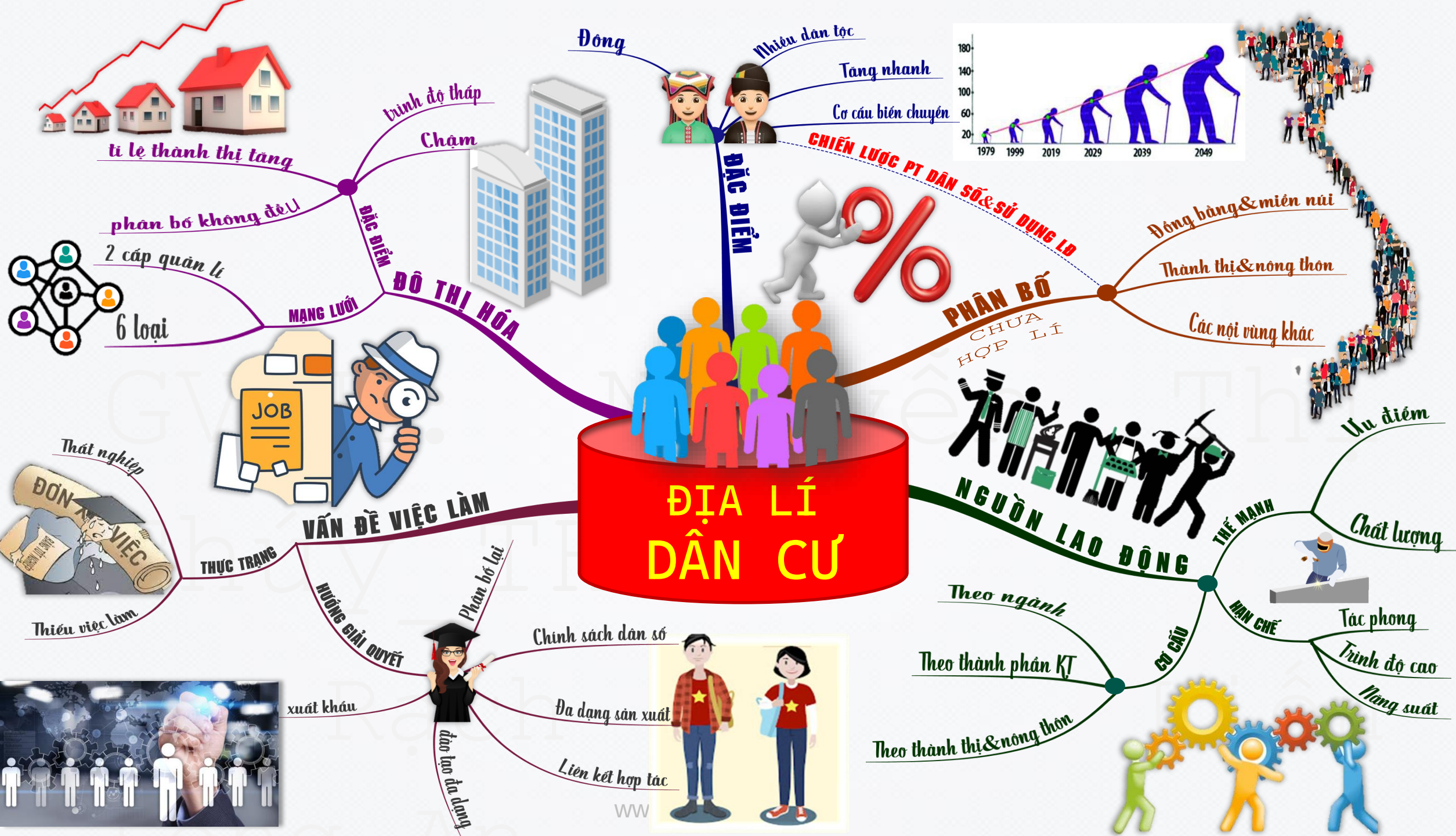


Đáp án: 1D, 2A, 3B, 4F, 5C, 6E

THỬ THÁCH NHÓM 3

- ❑ Hệ thống chủ đề ĐỊA LÍ DÂN CƯ bằng vẽ mindmap, khổ giấy A3
- ❑ Gồm 3 bài 16-17-18
- ❑ Tiêu chí: bố cục cân đối, màu sắc ấn tượng, từ khóa ngắn gọn, có ý nghĩa. Vẽ trang trí các icon, hình ảnh, stecker minh họa sinh động
- ❑ Thời hạn nộp: 1 tuần.





CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM



?

Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây

A. chiếm tỉ lệ cao và ngày càng tăng.

B. chiếm tỉ lệ thấp và ngày càng tăng.

 C. chiếm tỉ lệ cao và đang giảm.

D. chiếm tỉ lệ thấp và đang giảm.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Nhận định nào sau đây ***không chính xác*** về chất lượng nguồn lao động nước ta ?

A. Có tính cần cù, sáng tạo.



B. Có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất công nghiệp.

C. Trình độ khoa học kỹ thuật ngày càng được nâng cao.

D. Khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ về khoa học kỹ thuật.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, hãy cho biết nhận định nào sau đây **không đúng** về sự chuyển dịch cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế từ năm 1995 đến năm 2007 ?

A. Tỷ trọng lao động khu vực nông, lâm, thủy sản giảm.

B. Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

 C. Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ luôn lớn nhất.

D. Tỷ trọng lao động khu vực công nghiệp và xây dựng luôn nhỏ nhất.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Ở nước ta, việc làm đang là vấn đề xã hội gay gắt vì



tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ thiếu việc làm trên cả nước còn rất lớn.

B. có nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

C. có nguồn lao động dồi dào trong khi nền kinh tế còn chậm phát triển.

D. số lượng lao động cần giải quyết việc làm hằng năm cao hơn số việc làm mới.



CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Nguyên nhân nào làm cho quá trình đô thị hóa ở nước ta hiện nay phát triển khá nhanh ?

- A. Nước ta hội nhập với khu vực và quốc tế.
- B. Nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.
- C. Nước ta thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.



Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa được đẩy mạnh.

Thank you

Xin chào và hẹn gặp lại!